CÔNG TY CỔ PHẦN 471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vương Đình Ngũ	Phó Chủ tịch
Ong Nguyễn Văn Toàn	Uỷ viên
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Uỷ viên
Ông Hồ Tuấn Dũng	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Đình Ngũ	Giám đốc
Ông Mai Anh Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

S.Đ.K.K.D:2703002168-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN 471 TỔNG CÔNG TY XDCT.GT 4
TP. VINH T. NGHỆ AN

Vương Đình Ngũ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)
Phòng 201, Đơn nguyên 2, Toà nhà 262
Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: 04 62662284, Fax: 04 62662285
Web: www.atc-audit.com

Số: ..31./2012/ATC-NV1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần 471

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471 từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN THUẾ

Lê Thành Công
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phan Thanh Quân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1974/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**206.882.310.398**	**161.483.312.306**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2.378.027.692**	**2.135.123.958**
1. Tiền	111		2.378.027.692	2.135.123.958
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**97.590.053.741**	**109.530.522.789**
1. Phải thu khách hàng	131		76.479.142.710	90.013.718.466
2. Trả trước cho người bán	132		21.621.837.275	16.700.539.656
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.991.796.288	2.816.264.667
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	VI.1a	(2.502.722.532)	-
IV- Hàng tồn kho	**140**		**105.595.074.317**	**48.194.700.748**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	105.595.074.317	48.194.700.748
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.319.154.648**	**1.622.964.811**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.319.154.648	1.622.964.811
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**46.247.560.553**	**43.399.552.399**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**44.203.380.219**	**42.642.478.080**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	43.039.074.764	41.615.998.080
- Nguyên giá	*222*		*133.013.505.407*	*122.522.371.246*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(89.974.430.643)*	*(80.906.373.166)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	1.026.480.000	1.026.480.000
- Nguyên giá	*228*		*1.026.480.000*	*1.026.480.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	137.825.455	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.403.000**	**34.403.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.403.000	34.403.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.009.777.334**	**722.671.319**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.009.777.334	722.671.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**253.129.870.951**	**204.882.864.705**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**216.223.749.947**	**173.895.205.347**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**200.671.907.947**	**162.165.205.347**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	56.590.088.950	33.344.487.811
2. Phải trả người bán	312		54.232.703.025	40.348.365.233
3. Người mua trả tiền trước	313		67.829.169.561	62.501.303.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	3.007.675.944	8.716.474.156
5. Phải trả người lao động	315		5.615.663.000	5.925.311.683
6. Chi phí phải trả	316	V.10	335.054.002	2.060.516.796
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	12.505.560.151	9.080.152.868
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		555.993.314	188.593.314
II- Nợ dài hạn	**330**	V.12	**15.551.842.000**	**11.730.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.350.000.000	6.350.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		9.201.842.000	5.350.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	30.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**36.906.121.004**	**30.987.659.358**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**36.906.121.004**	**30.987.659.358**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		840.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	183.877
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		637.761.657	317.161.657
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.428.359.347	6.670.313.824
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**253.129.870.951**	**204.882.864.705**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (EURO)		-	246,47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Trà	Lê Thái Quang Hào	Vương Đình Ngũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	207.324.514.281	237.532.922.517
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.14	207.324.514.281	237.532.922.517
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.15	176.760.468.317	207.399.496.627
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**30.564.045.964**	**30.133.425.890**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	963.470.232	1.446.515.957
7.	Chi phí tài chính	22	V.17	9.375.208.224	3.139.157.824
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.718.231.618*	*1.405.502.261*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.634.920.112	17.765.751.251
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**6.517.387.860**	**10.675.032.772**
11.	Thu nhập khác	31		365.377.517	478.365.585
12.	Chi phí khác	32		978.044.587	2.553.199.489
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**V.18**	**(612.667.070)**	**(2.074.833.904)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**5.904.720.790**	**8.600.198.868**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	1.064.275.267	2.188.180.217
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**4.840.445.523**	**6.412.018.651**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20	1.698	2.672

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Trà	Lê Thái Quang Hào	Vương Đình Ngũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		216.182.186.192	189.477.555.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(193.425.153.770)	(172.041.957.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(26.187.118.495)	(29.170.878.507)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7.184.388.624)	(1.169.024.871)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.188.179.903)	(2.115.785.060)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.313.182.973	2.200.519.470
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8.201.292.738)	(2.245.035.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(18.690.764.365)**	**(15.064.606.339)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.491.134.161)	(12.298.742.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(92.501.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	113.751.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.359.121	841.615.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(10.203.775.040)**	**9.792.873.051**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.361.800.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97.284.649.481	56.011.696.649
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.187.206.342)	(48.536.818.838)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.321.800.000)	(3.639.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***29.137.443.139***	***3.835.777.811***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**242.903.734**	**(1.435.955.477)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2.135.123.958**	**3.570.895.558**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			183.877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.01	**2.378.027.692**	**2.135.123.958**

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Trà	Lê Thái Quang Hào	Vương Đình Ngũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 11 năm 2011.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thấp công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, khu du lịch.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất lâu dài tại xã Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An của Công ty.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm tuân các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2011, Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định 101/2011/NĐ-CP ngày 4 tháng 11 năm 2011.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.007.647.808	184.987.093
Tiền gửi ngân hàng	1.370.379.884	1.950.136.865
Tổng	**2.378.027.692**	**2.135.123.958**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu bảo hiểm xã hội (trả quá)	-	11.485.863
Thuế GTGT chờ hoàn	-	1.909.475.286
Phải thu khác	737.891.981	895.303.518
Phải thu tiền khác của Công ty mẹ	1.012.189.133	-
Phải thu tiền thuế Thu nhập cá nhân	241.715.174	-
Tổng	**1.991.796.288**	**2.816.264.667**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.172.036.355	8.741.253.779
Công cụ, dụng cụ	10.605.003	6.336.828
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.412.432.959	39.447.110.141
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**105.595.074.317**	**48.194.700.748**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**105.595.074.317**	**48.194.700.748**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	**4.126.609.992**	**93.109.545.478**	**24.055.339.397**	**1.230.876.379**	**122.522.371.246**
Tăng trong năm	**-**	**9.378.070.524**	**-**	**1.113.063.637**	**10.491.134.161**
Mua trong năm	-	9.378.070.524	-	1.113.063.637	10.491.134.161
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2011	**4.126.609.992**	**102.487.616.002**	**24.055.339.397**	**2.343.940.016**	**133.013.505.407**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	**3.397.469.940**	**58.676.476.473**	**17.865.405.696**	**967.021.057**	**80.906.373.166**
Tăng trong năm	**237.670.300**	**7.040.499.393**	**1.571.063.798**	**218.823.986**	**9.068.057.477**
Khấu hao trong năm	237.670.300	7.040.499.393	1.571.063.798	218.823.986	9.068.057.477
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2011	**3.635.140.240**	**65.716.975.866**	**19.436.469.494**	**1.185.845.043**	**89.974.430.643**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2010	**729.140.052**	**34.433.069.005**	**6.189.933.701**	**263.855.322**	**41.615.998.080**
Tại 31/12/2011	**491.469.752**	**36.770.640.136**	**4.618.869.903**	**1.158.094.973**	**43.039.074.764**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**1.026.480.000**	**1.026.480.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**1.026.480.000**	**1.026.480.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**1.026.480.000**	**1.026.480.000**
Tại ngày cuối năm	**1.026.480.000**	**1.026.480.000**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-
- Công trình Nhà làm việc của văn phòng Công ty	*137.825.455*	
Tổng	**137.825.455**	**-**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.009.777.334	722.671.319
Cộng	**2.009.777.334**	**722.671.319**

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nghệ An	16.674.341.187	9.763.431.684
Ngân hàng ngoại thương Vinh	39.915.747.763	19.393.434.917
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Nghệ An		4.187.621.210
Tổng	**56.590.088.950**	**33.344.487.811**

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
01/2011 ngày 15/8	BIDV	18,0%	9 tháng	2.514.915.703	2.514.915.703	2.514.915.703	Thế chấp
01/2011 ngày 05/10	BIDV	18,0%	6 tháng	923.178.398	923.178.398	923.178.398	Thế chấp
01/2011 ngày 07/10	BIDV	18,0%	6 tháng	3.292.255.524	3.292.255.524	3.292.255.524	Thế chấp
01/2011 ngày 12/10	BIDV	18,0%	9 tháng	1.601.264.687	1.601.264.687	1.601.264.687	Thế chấp
01/2011 ngày 17/10	BIDV	18,0%	9 tháng	2.044.929.400	2.044.929.400	2.044.929.400	Thế chấp
01/2011 ngày 04/11	BIDV	18,0%	9 tháng	744.720.163	744.720.163	744.720.163	Thế chấp
01/2011 ngày 07/11	BIDV	18,0%	9 tháng	1.503.509.180	1.503.509.180	1.503.509.180	Thế chấp
01/2011 ngày 09/12	BIDV	17,0%	9 tháng	3.140.625.132	3.140.625.132	3.140.625.132	Thế chấp
01/2011 ngày 16/12	BIDV	17,0%	9 tháng	908.943.000	908.943.000	908.943.000	Thế chấp
363/2011 ngày 20/7	VCB	18,5%	9 tháng	4.395.860.832	4.395.860.832	4.395.860.832	Thế chấp
864/2011 ngày 27/7	VCB	18,5%	9 tháng	2.611.349.560	2.611.349.560	2.611.349.560	Thế chấp
897/2011 ngày 03/8	VCB	18,5%	9 tháng	623.148.758	623.148.758	623.148.758	Thế chấp
951/2011 ngày 24/8	VCB	18,5%	9 tháng	4.741.864.982	4.741.864.982	4.741.864.982	Thế chấp
983/2011 ngày 31/8	VCB	18,5%	9 tháng	4.743.247.592	4.743.247.592	4.743.247.592	Thế chấp
1013/2011 ngày 9/9	VCB	18,5%	9 tháng	266.834.180	266.834.180	266.834.180	Thế chấp
1016/2011 ngày 12/9	VCB	18,5%	9 tháng	2.985.259.687	2.985.259.687	2.985.259.687	Thế chấp
1031/2011 ngày 19/9	VCB	18,5%	9 tháng	2.149.955.022	2.149.955.022	2.149.955.022	Thế chấp
1069/2011 ngày 27/9	VCB	18,0%	9 tháng	3.722.777.500	3.722.777.500	3.722.777.500	Thế chấp
1091/2011 ngày 03/10	VCB	18,5%	9 tháng	1.174.615.227	1.174.615.227	1.174.615.227	Thế chấp
1119/2011 ngày 12/10	VCB	18,5%	9 tháng	2.350.038.229	2.350.038.229	2.350.038.229	Thế chấp
1126/2011 ngày 14/10	VCB	18,5%	9 tháng	1.294.447.274	1.294.447.274	1.294.447.274	Thế chấp
1182/2011 ngày 16/11	VCB	18,5%	9 tháng	1.627.912.000	1.627.912.000	1.627.912.000	Thế chấp
1248/2011 ngày 24/11	VCB	18%	9 tháng	1.097.474.858	1.097.474.858	1.097.474.858	Thế chấp
1333/2011 ngày 14/12	VCB	17.5%	9 tháng	2.280.420.198	2.280.420.198	2.280.420.198	Thế chấp
1420/2011 ngày 28/12	VCB	17,5%	9 tháng	2.473.174.359	2.473.174.359	2.473.174.359	Thế chấp
363/2011 ngày 20/7	VCB	17,5%	9 tháng	614.065.911	614.065.911	614.065.911	Thế chấp
363/2011 ngày 20/7	VCB	17,5%	9 tháng	763.301.594	763.301.594	763.301.594	Thế chấp
Cộng				**56.590.088.950**	**56.590.088.950**	**56.590.088.950**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.664.750.698	6.512.002.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.058.845.132	2.182.749.768
Thuế thu nhập cá nhân	200.347.614	-
Thuế tài nguyên	-	14.331.797
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	83.732.500	7.390.000
Tổng	**3.007.675.944**	**8.716.474.156**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Lãi bảo lãnh	-	51.723.861
Trích trước lãi vay ngân hàng	335.054.002	235.616.348
Trích trước lãi vay sở tài chính Khánh Hoà	-	1.773.176.587
Tổng	**335.054.002**	**2.060.516.796**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	406.329.222	324.460.070
Bảo hiểm xã hội	1.393.206.842	-
Phải trả các đội về chi phí thi công công trình	9.090.552.885	4.303.939.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.615.471.202	4.451.753.748
Tổng	**12.505.560.151**	**9.080.152.868**

12. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả dài hạn nhà cung cấp thảm đường	6.350.000.000	6.350.000.000
Tổng	**6.350.000.000**	**6.350.000.000**

Trong đó: a. Chi tiết các khoản phải trả dài hạn

Đơn vị: VND

Tên khách hàng nợ	Số tiền	Ghi chú
1. Công ty CP 19/8	400.000.000	Thảm đường tránh Huế
2. XNKD vật liệu và XD 2/10 thị xã Hà Tĩnh	460.000.000	Thảm Tỉnh.lộ 535 – Hà Tĩnh
3. Chi nhánh II – Công ty CP Xây dựng công trình Nam Định	1.400.000.000	Thảm BTN khu lưu niệm cố TBT Hà Huy Tập
4. Công ty CP xây dựng số 3 – Thanh Hóa	4.090.000.000	Thảm BTN đường Đông Tây 2
Cộng	**6.350.000.000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	**9.201.842.000**	**5.350.000.000**
Vay ngân hàng ngoại thương - CN Vinh	9.201.842.000	5.350.000.000
Tổng	**15.551.842.000**	**11.700.000.000**

Trong đó: a. Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
1589/2010	VCB	17%/năm	60 tháng	1.410.000.000	1.410.000.000	-	Thế chấp
10/11/2010	VCB	17%/năm	60 tháng	3.055.000.000	3.055.000.000	-	Thế chấp
515/5/5/2011	VCB	17%/năm	60 tháng	4.736.842.000	4.736.842.000	-	Thế chấp
Công				**9.201.842.000**	**9.201.842.000**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	**24.000.000.000**	**2.445.200**	**978.624**		**5.054.433.149**	**5.057.856.973**
Tăng trong năm trước	-	-	**183.877**	**317.161.657**	**6.417.449.100**	**6.734.794.634**
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	317.161.657		317.161.657
Lãi	-	-	-	-	6.412.018.651	6.412.018.651
Tăng khác	-	-	183.877	-	5.430.449	5.614.326
Giảm trong năm trước	-	**2.445.200**	**978.624**	-	**4.801.568.425**	**4.804.992.249**
Phân phối lợi nhuận					4.801.568.425	4.801.568.425
Giảm khác	-	2.445.200	978.624	-	-	3.423.824
Số dư cuối năm trước	**24.000.000.000**	-	**183.877**	**317.161.657**	**6.670.313.824**	**30.987.659.358**
Tăng trong năm nay	**6.000.000.000**	**840.000.000**	-	**320.600.000**	**4.840.445.523**	**12.001.045.523**
Góp vốn	6.000.000.000	840.000.000	-	-	-	**6.840.000.000**
Lãi	-	-	-	-	4.840.445.523	**4.840.445.523**
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	320.600.000	-	**320.600.000**
Giảm trong năm nay	-	-	**183.877**	-	**6.082.400.000**	**6.082.583.877**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.082.400.000	**6.082.400.000**
Giảm khác	-	-	183.877	-	-	**183.877**
Số dư cuối năm nay	**30.000.000.000**	**840.000.000**	-	**637.761.657**	**5.428.359.347**	**36.906.121.004**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	14.869.200.000	49,56%	12.391.000.000	49,56%
Vốn góp của đối tượng khác	15.130.800.000	50,44%	11.609.000.000	50,44%
Cộng	**30.000.000.000**		**24.000.000.000**	

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**4.800.000.000**	**3.639.100.000**

e) Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phần	Năm 2010 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.000.000**	**2.400.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.000.000**	**2.400.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	2.400.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.000.000**	**2.400.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	2.400.000
Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	915.933.572	3.691.522.167
Doanh thu hợp đồng xây dựng	206.408.580.709	233.841.400.350
Tổng	**207.324.514.281**	**237.532.922.517**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của xây dựng và cung cấp dịch vụ	176.760.468.317	207.399.496.627
Cộng	**176.760.468.317**	**207.399.496.627**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.359.121	841.615.380
Lãi cho vay vốn (*)	676.111.111	604.900.577
Tổng	**963.470.232**	**1.446.515.957**

(*): Lãi vay tạm tính từ khoản trả chậm của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4

18. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi vay ngân hàng	7.718.231.618	1.405.502.261
Phí bảo lãnh ngân hàng	1.656.976.606	1.733.655.563
Tổng	**9.375.208.224**	**3.139.157.824**

19. Lợi nhuận khác

	Năm 2011 VND
Tiền thu từ bồi thường mất tài sản	73.000.000
Các khoản thu do không phải trả người bán	39.070.012
Các khoản thu khác	253.307.505
Cộng thu nhập khác	**365.377.517**
Giảm giá trị khối lượng xây lắp	325.000.000
Chi phí bảo hành	359.086.364
Các khoản chi khác	293.958.223
Cộng chi phí khác	**978.044.587**
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**(612.667.070)**

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5.904.720.790	8.600.198.868
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	176.852.167	152.522.000
Thu nhập chịu thuế	6.081.572.957	8.752.720.868
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.520.393.239**	**2.188.180.217**
Thuế TNDN được giảm năm 2011 theo Nghị định 101/2011/NĐ-CP	30%	-
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.064.275.267**	**2.188.180.217**

21. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND/Cổ phiếu	Năm 2010 VND/Cổ phiếu
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.840.445.523	6.412.018.651
a. Số điều chỉnh giảm	-	-
b. Số điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.840.445.523	6.412.018.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.698**	**2.672**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

a. Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng	***2.306.914.819***
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564.341
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biểu)	22.600.900
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)	44.939.000
Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)	2.467.000
XNCKMTC-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa lò)	40.000.000
Tổng CTXDCTGT6- (Đường L.T.Tôn)	595.540.970
Tổng CTXDCTGT6- (Quốc lộ 51)	27.494.580
Công ty xây dựng 344 (Thảm C.Giát)	11.670.198
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng D.Quất)	105.068.100
Công ty CTGT 503 (FL2)	20.099.000
Công ty CPXD ĐB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)	85.048.930
Công ty cổ phần XDGT1(Mua thảm BTN QLộ 46)	28.660.800
Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)	13.575.000
Tổng Công ty CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)	19.958.000
Công ty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng(BTN)	1.280.228.000
Phải thu khác	***195.807.713***
Nguyễn Thanh Trình (Tiền đất)	2.590.000
Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)	3.195.000
Phan Văn Minh (Tiền đất)	1.000.000
Trần Đình Mạo (Tiền đất)	2.590.000
Công ty CTGT 874 (Qlộ 9 - HĐ2)	137.968.247
Công ty CTGT Qtrị (Qlộ 9 HĐ2)	29.120.091
Đoạn QLĐB 1 Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	10.828.908
Công ty QLSCĐB Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	4.515.467
Nguyễn Xuân Dương - Cty 482	1.000.000
Phan hữu thảo CTTV-TKXD	3.000.000
Tổng	**2.502.722.532**

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn thuế kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Trà	Lê Thái Quang Hào	Vương Đình Ngũ